

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

	Tỷ đồng, %			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	273.410,1	100,0	255.898,5	10,56
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.812,0	6,88	18.494,0	0,40
Công nghiệp và xây dựng	191.760,6	70,14	183.950,7	12,55
Công nghiệp	180.633,0	66,07	175.833,6	12,73
Xây dựng	11.127,6	4,07	8.117,1	8,78
Dịch vụ	55.409,1	20,27	46.698,3	8,18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.428,4	2,72	6.755,5	5,14

2. Sản xuất vụ Đông xuân năm 2026

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	124.392,3	119.834,7	96,3
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	509.165,9	496.970,0	97,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	74.362,5	71.796,0	96,5
Năng suất (Tạ/ha)	63,6	64,0	100,6
Sản lượng (Tấn)	472.558,0	459.490,0	97,2
Ngô			
Diện tích (Ha)	8.404,3	8.520,7	101,4
Năng suất (Tạ/ha)	43,6	44,0	100,9
Sản lượng (Tấn)	36.607,9	37.480,0	102,4
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	3.090,9	3.014,9	97,5
Năng suất (Tạ/ha)	121,0	121,8	100,7
Sản lượng (Tấn)	37.407,0	36.710,0	98,1
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	255,9	237,5	92,8
Năng suất (Tạ/ha)	20,1	20,1	100,0
Sản lượng (Tấn)	514,7	478	92,9
Lạc			
Diện tích (Ha)	6.270,0	5.937,7	94,7
Năng suất (Tạ/ha)	26,7	26,7	100,0
Sản lượng (Tấn)	16.729,7	15.875,0	94,9
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	21.890,0	20.775,9	94,9
Năng suất (Tạ/ha)	212,4	211,3	99,5
Sản lượng (Tấn)	464.849,4	439.081,9	94,5

3.Chăn nuôi

3.1 Chăn nuôi tại thời điểm cuối quý

		Thời điểm 31/3/2026	Thời điểm 30/6/2026	31/3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	30/6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
	Đơn vị tính				
Đàn lợn hiện có	Con	#####	#####	102,4	103,1
Đàn trâu hiện có	"	25.245	24.150	90,2	95,8
Đàn bò hiện có	"	100.020	95.225	91,3	95,1
Gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 Con	25.042	27.400	103,7	103,3
Trong đó: - Gà	"	21.795	23.920	103,8	103,6
- Vịt, ngan	"	3.247	3.480	102,8	101,6
	"				

3.2 Sản phẩm chăn nuôi theo quý

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng						
Thịt lợn	59.230	62.207	121.437	102,4	104,0	103,2
Thịt trâu	460	482	942	98,5	98,5	98,5
Thịt bò	1.850	1.790	3.640	97,5	97,5	97,5
Thịt gia cầm	38.651	39.254	77.905	103,3	102,9	103,1
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (1000 quả)	194.010	155.994	350.004	103,4	101,2	102,4
Sản lượng sữa bò tươi	250	250	500	100,8	100,8	100,8

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	3.000	4.642	7.642	100,5	102,2	101,6
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (ha)	23.149	23.149	46.298	100,1	100,1	100,1
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (ha)	1.472	1.490	2.962	99,5	90,5	100,6
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	257.039	353.297	610.336	100,6	102,7	101,8
Sản lượng củi khai thác (ster)	21.608	24.565	46.173	99,1	101,0	100,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)		3,2	3,2			
Cháy rừng (Ha)		3,2	3,2			
Chặt, phá rừng (Ha)						

5. Sản lượng thủy sản

	Tán; %					
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2026	năm 2026	đầu năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng	28.126,5	25.488,9	53.615,4	101,7	101,1	101,4
Cá	28.030,0	25.390,0	53.420,0	101,7	101,1	101,4
Tôm	30,5	30,9	61,4	99,7	100,3	100,0
Thủy sản khác	66,0	68,0	134,0	98,5	100,7	99,6

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	%			
	Chỉ số tháng 5	Chỉ số tháng 6	Chỉ số tháng 6	Chỉ số 6
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	tháng đầu
	so với	so với	so với	so với
	cùng kỳ	tháng 5	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm trước	năm 2025	năm trước	năm trước
Toàn ngành công nghiệp	119,93	108,41	118,57	119,51
Khai khoáng	91,31	100,66	93,65	96,47
Khai thác than cứng và than non	89,91	100,59	92,43	95,08
Khai khoáng khác	108,67	101,42	108,16	112,84
Công nghiệp chế biến , chế tạo	119,97	108,47	118,66	119,60
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,37	96,11	102,53	103,84
Sản xuất đồ uống	113,72	107,42	117,61	116,35
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	76,58	109,31	87,16	99,34
Dệt	100,21	100,05	98,63	96,72
Sản xuất trang phục	104,30	101,68	103,09	97,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,87	101,79	75,60	81,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,31	105,17	115,06	88,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,90	103,33	102,57	97,29
In, sao chép bản ghi các loại	114,64	88,35	84,68	101,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,53	93,44	102,58	108,41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,96	91,44	72,99	107,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,10	99,63	114,29	114,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	133,65	107,19	146,31	111,69
Sản xuất kim loại	131,31	90,87	112,16	122,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,69	97,83	112,89	117,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,58	109,52	117,11	120,44
Sản xuất thiết bị điện	121,48	105,83	159,86	123,92
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,74	105,60	104,28	98,56
Sản xuất xe có động cơ	115,10	92,84	107,38	116,42
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,22	98,00	122,67	121,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,51	96,15	95,17	89,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134,90	100,60	121,48	115,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	123,39	102,47	112,77	111,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,17	101,83	120,75	126,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,16	100,48	105,71	110,80
Thoát nước và xử lý nước thải	102,59	101,33	95,62	111,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	133,18	102,48	130,01	136,38

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý I, quý II năm 2026

	%	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	119,58	119,44
Khai khoáng	101,68	92,05
Khai thác than cứng và than non	100,84	90,28
Khai khoáng khác	110,71	115
Công nghiệp chế biến , chế tạo	119,69	119,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,16	105,34
Sản xuất đồ uống	114,01	118,77
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,26	93,92
Dệt	98,95	94,52
Sản xuất trang phục	99,42	96,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,37	78,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	76,67	104,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,7	97,93
In, sao chép bản ghi các loại	97,45	104,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,63	106,41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	119,6	95,78
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,92	114,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,5	125,04
Sản xuất kim loại	120,07	124,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,09	116,21
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,27	119,72
Sản xuất thiết bị điện	115,62	130,56
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,12	97,1
Sản xuất xe có động cơ	122,54	111,31
Sản xuất phương tiện vận tải khác	122,28	121,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	82,63	97,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,45	139,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	106,28	115,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130,37	123,38
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,7	108,15
Thoát nước và xử lý nước thải	120,41	103,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	140,28	132,77

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026	năm 2026
		năm 2026	năm 2026	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
				2026	năm trước	năm trước
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	86.550	87.056	500.170	92,4	95,1
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.316	4.846	32.142	108,5	114,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	62.614	64.221	367.683	102,9	96,3
Bia đóng chai	1000 lít	1.181	1.200	5.349	275,2	209,3
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	253	260	1.560	116,8	134,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	106	117	644	84,2	126,9
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	47	97	453	413,0	141,3
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	M2	558	572	3.273	130,6	128,8
Hộp và thùng bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	4.290	4.500	28.971	118,2	137,5
Ure	Tấn	46.965	40.340	245.645	106,3	111,6
Mạch in khác	1000 chiếc	80.197	80.237	481.077	146,2	133,5
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	71.864	72.580	433.067	118,2	159,8
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.130	1.248	7.186	146,1	141,3
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu	1000 cái	452	579	2.039	289,7	218,9
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.559	1.604	8.753	107,8	111,0
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	831	973	3.965	262,1	106,7
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	15.906	16.053	88.879	192,9	149,6
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	5.544	5.518	32.014	124,3	126,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	163	151	908	106,0	107,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.610	1.760	8.728	116,7	113,3
Nước uống được	1000 m3	7.813	7.848	45.765	105,8	111,0
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	979	981	5.765	90,6	110,6
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	39.180	40.374	218.161	165,8	151,3

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I, quý II năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	241326,8	258843,7	100,8	90,3
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	16.386	15.756	111,5	117,7
Thức ăn cho gia súc	Tấn	177.928	189.755	92,7	99,9
Bia đóng chai	1000 lít	2.021	3.328	171,2	242,0
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	798	762	148,4	123,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho	1000 cái	328	316	171,5	99,9
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	251	201	155,1	162,0
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	M2	1.595	1.678	128,6	128,9
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	15.369	13.602	134,4	141,2
Ure	Tấn	119.274	126.371	109,5	113,7
Mạch in khác	1000 chiếc	234.715	246.362	131,2	135,6
Máy tính xách tay, kê cá notebook và subnotebook	1000 cái	3.220	3.812	145,5	96,6
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	216.891	216.176	179,4	144,0
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	3.275	3.910	119,7	166,6
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu	1000 cái	636	1.403	174,8	247,3
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	4.148	4.605	113,0	109,2
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	1.412	2.404	75,5	151,1
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	41.028	47.850	125,8	178,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	15.321	16.693	127,0	126,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	412	448	101,6	113,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	3.847	4.881	109,8	116,2
Nước uống được	1000 m3	22.428	23.337	114,1	108,2
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	2.835	2.930	123,9	100,2
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	100.770	117.391	140,1	162,6

10. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Triệu đồng, %</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	37.832.628	43.471.302	81.303.930	127,0	123,2	121,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.494.375	2.813.276	5.307.651	94,3	78,7	85,3
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN		11.808	11.808		29,2	29,2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	12.236	58.111	70.347	19,6	134,9	66,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	92.036	176.381	268.417	69,8	136,9	102,9
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	12.400.988	19.543.778	31.944.766	112,2	166,0	139,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	22.081.476	20.116.431	42.197.907	143,4	103,7	114,7
Vốn huy động khác	751.517	751.517	1.503.034	151,6	228,7	182,3

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (do địa phương quản lý)
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Triệu đồng, %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	6 tháng đầu	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026	năm 2026	năm 2026
	năm	năm	đầu năm	với kế	so với cùng	với cùng kỳ
	2026	2026	2026	hoạch	kỳ	năm trước
				năm (%)	năm trước	(%)
TỔNG SỐ	946.074	990.372	5.307.651	27,8	74,9	86,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	685.753	712.219	3.820.289	36,5	76,7	89,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	524.119	543.564	2.929.377	32,7	74,2	91,6
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	231.612	243.864	1.305.155	21,8	79,2	93,2
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159.927	166.852	881.843	61,9	99,8	85,5
- Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	1.707	1.803	9.069	14,0	91,3	86,3
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	260.321	278.153	1.487.362	17,2	70,6	79,2
Vốn cân đối ngân sách xã	260.321	278.153	1.487.362	19,6	73,1	85,4
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	189.573	200.891	1.071.720	18,9	79,0	80,1
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2026

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	2.494.377	2.813.274	95,2	79,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.787.988	2.032.301	96,6	83,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.385.542	1.543.835	103,8	82,8
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	609.478	695.677	100,8	87,4
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	398.465	483.378	78,0	92,8
- Vốn nước ngoài	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	3.981	5.088	81,6	90,4
- Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	706.389	780.973	91,9	70,4
Vốn cân đối ngân sách xã	706.389	780.973	101,5	74,7
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	504.699	567.021	97,3	69,2
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Tỷ đồng, %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.280,9	10.536,2	58.859,9	124,5	117,2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực thực phẩm	3.842,4	3.929,9	22.164,7	127,0	118,4
Hàng may mặc	665,6	682,6	3.870,1	111,8	106,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.552,8	1.591,1	9.096,9	120,3	118,5
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	107,0	108,1	641,1	107,4	112,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.649,8	1.722,4	9.068,0	137,6	123,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	302,6	307,6	1.740,7	101,5	105,0
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	185,9	189,7	1.133,3	108,0	104,6
Xăng, dầu các loại	814,0	823,3	4.481,4	127,9	112,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	98,1	99,6	566,2	108,4	106,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	271,8	280,5	1.552,4	138,6	145,1
Hàng hóa khác	430,0	437,7	2.440,6	110,9	107,0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	360,9	363,8	2104,4	135,9	129,0

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	28.181,0	30.678,9	113,9	120,5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực thực phẩm	10.657,2	11.507,5	114,5	122,2
Hàng may mặc	1.888,2	1.981,9	106,3	106,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	4.430,8	4.666,1	116,7	120,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	320,7	320,4	114,4	111,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.156,0	4.911,9	116,8	128,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	837,3	903,4	108,1	102,2
Phương tiện đi lại trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	571,9	561,4	106,7	102,6
Xăng, dầu các loại	2.096,0	2.385,4	103,2	122,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	271,2	294,9	102,0	111,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	746,1	806,3	148,3	142,3
Hàng hóa khác	1.180,4	1.260	105,1	108,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1025,1	1079,3	128,6	129,3

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Tỷ đồng, %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.008,6	2.031,4	11.622,0	124,4	119,7
Dịch vụ lưu trú	97,3	98,0	565,9	121,2	134,4
Dịch vụ ăn uống	1.911,3	1.933,4	11.056,1	124,5	119,0
Du lịch lữ hành	93,3	94,8	515,6	193,9	150,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	4.836,9	4.898,5	28.517,1	117,0	123,1

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2026**

	Tỷ đồng, %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.620,8	6.001,2	116,9	122,4
Dịch vụ lưu trú	280,5	285,4	134,7	134,1
Dịch vụ ăn uống	5.340,3	5.715,8	116,1	121,8
Du lịch lữ hành	240,4	275,2	137,3	164,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	14.047,8	14.469,3	127,8	118,8

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

	Tháng 6 năm 2026 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,71	104,32	102,92	99,76	104,63	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,88	104,03	101,85	100,18	103,51	103,43
Trong đó: Lương thực	97,97	97,39	99,15	99,00	97,72	97,36
Thực phẩm	108,11	104,55	101,54	100,24	103,95	104,17
Ăn uống ngoài gia đình	108,40	105,25	104,33	100,66	104,52	103,67
Đồ uống và thuốc lá	106,20	103,16	102,47	100,28	102,88	102,34
May mặc, mũ nón và giày dép	101,00	100,20	99,62	99,80	100,34	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,38	106,93	105,92	100,91	107,41	106,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,88	102,30	102,44	100,15	102,05	101,21
Thuốc và dịch vụ y tế	108,12	100,65	100,39	100,13	100,58	100,52
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,10	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	100,07	104,30	104,54	95,41	108,24	104,41
Bưu chính viễn thông	101,92	103,37	104,15	100,49	103,36	102,30
Giáo dục	110,475	108,69	100,10	100,01	108,68	108,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	100,00	100,00	109,79	109,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,45	101,24	101,73	100,02	101,25	100,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,65	103,02	102,14	99,93	103,07	102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,762	122,25	98,49	92,44	133,50	154,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,456	100,27	100,03	100,15	100,56	101,38

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Triệu đồng, %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	3.110.004	3.162.411	17.702.817	126,5	120,9
Vận tải hành khách	481.360	492.701	2.886.456	124,9	124,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	958	991	6.034	104,2	107,5
Đường bộ	480.402	491.710	2.880.422	125,0	124,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.767.594	1.796.724	9.726.021	130,9	121,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	130.435	143.110	687.479	154,9	131,0
Đường bộ	1.637.159	1.653.614	9.038.542	130,6	121,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải, kho bãi	831.588	843.010	4.920.956	118,8	117,5
Bưu chính, chuyển phát	29.462	29.976	169.384	126,9	112,0

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	<i>Triệu đồng,%</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Tổng số	8.366.542	9.336.275	115,7	125,9
Vận tải hành khách	1.435.513	1.450.943	126,0	123,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	3.040	2.994	102,4	113,2
Đường bộ	1.432.473	1.447.949	126,0	123,8
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	4.493.994	5.232.027	113,9	129,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	300.591	386.888	117,3	144,1
Đường bộ	4.193.403	4.845.139	113,7	128,5
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.356.078	2.564.878	113,9	121,0
Bưu chính, chuyển phát	80.957	88.427	103,7	120,8

20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.107	8.214	50.031	115,8	117,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	130	130	752	112,2	106,9
Đường bộ	7.977	8.084	49.279	115,8	117,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	332.799	338.300	2.036.599	120,2	120,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	137	138	786	115,2	108,8
Đường bộ	332.662	338.162	2.035.813	120,2	120,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16.129	16.156	93.681	119,9	113,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.614	1.622	9.389	119,5	113,5
Đường bộ	14.515	14.534	84.292	119,9	113,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	529.825	534.213	3.036.633	122,9	115,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	177.723	178.748	1.015.971	123,5	115,1
Đường bộ	352.102	355.465	2.020.662	122,5	115,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	25.573	24.458	120,2	114,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	369	383	98,7	116,2
Đường bộ	25.204	24.075	120,5	114,3
Đường hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.033.119	1.003.480	123,8	117,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	381	405	100,3	118,2
Đường bộ	1.032.738	1.003.075	123,8	117,4
Đường hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (1000 tấn)	45.500	48.181	108,4	118,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	4.544	4.845	108,1	119,1
Đường bộ	40.956	43.336	108,5	118,7
Đường hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.461.089	1.575.544	110,7	120,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	486.046	529.925	109,6	120,6
Đường bộ	975.043	1.045.619	111,2	120,0
Đường hàng không	-	-	-	-

22. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	51	263	96,2	81,0	86,2
Đường bộ	"	51	263	96,2	81,0	86,2
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Số người chết	Người	32	156	88,9	69,6	79,2
Đường bộ	"	32	156	88,9	69,6	79,2
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Số người bị thương	Người	18	121	81,8	66,6	75,6
Đường bộ	"	18	121	81,8	66,6	75,6
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	38	100,0	700,0	79,2
Số người chết	Người					
Số người bị thương	"					

23. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	119	144	263
Đường bộ	"	119	144	263
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	64	92	156
Đường bộ	"	64	92	156
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	68	53	121
Đường bộ	"	68	53	121
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	17	38
Số người chết	Người			
Số người bị thương	"			

24. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

Triệu đồng					
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2026 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	35.579.079	46.475.857	130,6	100,0	100,0
I. Thu nội địa	35.418.410	44.296.870	125,1	99,5	95,3
Trong đó:					
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	694.101	664.598	95,7	2,0	1,4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.863.348	17.521.514	147,7	33,3	37,7
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.404.056	8.487.799	157,1	15,2	18,3
Thuế thu nhập cá nhân	4.006.972	3.588.030	89,5	11,3	7,7
Thuế bảo vệ môi trường	390.691	345.887	88,5	1,1	0,7
Thu phí, lệ phí	250.661	246.617	98,4	0,7	0,5
Lệ phí trước bạ	946.462	1.005.527	106,2	2,7	2,2
Thu tiền sử dụng đất	10.081.044	10.885.001	108,0	28,3	23,4
Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	504.319	287.704	57,0	1,4	0,6
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.356	24.596	81,0	0,09	0,05
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	37.464	57.732	154,1	0,1	0,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.303	16.470	123,8	0,0	0,0
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	33.734	19.237	57,0	0,1	0,0
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	160.669	2.178.837	1.356,1	0,5	4,7
IV. Thu viện trợ		150,0			

25. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng				
	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2026(%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	29.569.570	24.332.829	82,3	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	14.990.143	8.531.000	56,9	50,7	35,1
II. Chi trả nợ lãi	3.776	2.906	77,0		
III. Chi thường xuyên	14.564.651	15.798.923	108,5	49,3	64,9
Trong đó:					
Chi quốc phòng	330.238	398.539	120,7	1,1	1,6
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	210.815	311.420	147,7	0,7	1,3
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.121.209	6.581.624	107,5	20,7	27,0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.175.790	1.499.164	127,5	4,0	6,2
Chi khoa học, công nghệ	56.036	182.443	325,6	0,2	0,7
Chi văn hóa, thông tin	300.947	199.579	66,3	1,0	0,8
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	78.155	62.286	79,7	0,3	0,3
Chi thể dục, thể thao	63.591	113.744	178,9	0,2	0,5
Chi sự nghiệp kinh tế	1.601.479	1.563.784	97,6	5,4	6,4
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.068.521	2.317.773	75,5	10,4	9,5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.141.209	2.242.143	196,5	3,9	9,2
IV. Chi quỹ dự trữ tài chính	11.000				
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					